

Số: 875 /QĐ-BVUB

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng
Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của
bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công
tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

Thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám
chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU BẮC NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư,
Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày
29/11/2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư
theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật
thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử
dụng tài sản công ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa
chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính
Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu
trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế
ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh
phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người
tham gia bảo hiểm y tế;*

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-BVUB ngày 18/6/2026 của Giám đốc Bệnh

viện Ung bướu Bắc Ninh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026);

Căn cứ Quyết định số 531/QĐ-BVUB ngày 24/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026);

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT số 08/BC-TCGĐTT ngày 15/9/2026 của Tổ chuyên gia đấu thầu thuốc về việc đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026);

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu giữa Chủ đầu tư với các nhà thầu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 07/BC-TTĐĐTT ngày 28/9/2026 của Tổ thẩm định đấu thầu thuốc về kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026);

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ chuyên gia đấu thầu thuốc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026) gồm các nội dung sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600311441
- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)
- Giá gói thầu: **66.539.575.730** đồng (Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi đồng).
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng, trong nước
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: (Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

4. Thông tin về thuốc trúng thầu:

- Tổng số danh mục thuốc trúng thầu: 95 danh mục
- Tổng giá trị thuốc trúng thầu: **41.903.229.376** đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, chín trăm linh ba triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược, Phòng Tài chính kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược, Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD, TCKT.



SIAM ĐỐC

Nguyễn Danh Song

**PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU**

Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

Dự toán mua sắm: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 875 /QĐ-BVUB ngày 28/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh).

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM MINH TÂM	2400429686	PP2600252311	83.300.000	83.300.000	91		83.300.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252400	4.550.000	4.550.000	82		4.550.000			
			PP2600252404	9.600.000	9.600.000	89		9.600.000			
			PP2600252410	558.900.000	558.900.000	84		558.900.000			
2	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	PP2600252346	515.793.600	515.793.600	83		515.793.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252348	3.081.909.600	3.081.909.600	83		3.081.909.600			
3	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HƯNG	0107467083	PP2600252372	121.500.000	121.500.000	84		121.500.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252373	62.500.000	62.500.000	84		62.500.000			
			PP2600252375	531.300.000	531.300.000	84		531.300.000			
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC - TRANG	4100259564	PP2600252305	71.385.300	71.385.300	85		71.385.300	24 tháng kể từ ngày hợp	24 tháng kể từ ngày hợp	
			PP2600252315	514.533.600	514.533.600	85		514.533.600			
			PP2600252319	223.994.400	223.994.400	84		223.994.400			

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)		PP2600252321	875.353.500	875.353.500	84		875.353.500	đồng có hiệu lực	đồng có hiệu lực	
			PP2600252322	96.749.100	96.749.100	84		96.749.100			
			PP2600252323	164.997.000	164.997.000	85		164.997.000			
			PP2600252325	311.976.000	311.976.000	84		311.976.000			
			PP2600252327	397.308.660	397.308.660	85		397.308.660			
			PP2600252329	111.930.000	111.930.000	85		111.930.000			
			PP2600252335	1.105.650.000	1.105.650.000	84		1.105.650.000			
			PP2600252343	30.660.000	30.660.000	84		30.660.000			
			PP2600252396	102.900.000	102.900.000	85		102.900.000			
5	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	PP2600252366	15.342.000	15.342.000	91		15.342.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252367	77.000.000	77.000.000	91		77.000.000			
			PP2600252378	12.499.900	12.499.900	90		12.499.900			
6	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	PP2600252408	57.150.000	57.150.000	86		57.150.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252409	31.040.000	31.040.000	86		31.040.000			
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	PP2600252351	136.500.000	136.500.000	85		136.500.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	PP2600252303	47.952.000	47.952.000	86		47.952.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252304	89.910.000	89.910.000	86		89.910.000			
			PP2600252370	1.580.000	1.580.000	86		1.580.000			
9	CÔNG TY TNHH BIONAM	0105033958	PP2600252341	31.185.000	31.185.000	81		31.185.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2600252296	6.896.700	6.896.700	87		6.896.700	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252310	583.100	583.100	87		583.100			
			PP2600252369	1.680.000	1.680.000	87		1.680.000			
			PP2600252371	2.475.000	2.475.000	89		2.475.000			
			PP2600252381	1.405.000	1.405.000	87		1.405.000			
			PP2600252384	380.000.000	380.000.000	87		380.000.000			
			PP2600252387	74.400.000	74.400.000	87		74.400.000			
			PP2600252389	44.390.000	44.390.000	87		44.390.000			
			PP2600252398	75.360.000	75.360.000	87		75.360.000			
			PP2600252413	16.920.000	16.920.000	87		16.920.000			
			PP2600252414	7.760.000	7.760.000	87		7.760.000			

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
11	Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Nguyên	0318373010	PP2600252350	433.912.500	433.912.500	91		433.912.500	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	PP2600252392	20.295.000	20.295.000	87		20.295.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252395	29.925.000	29.925.000	87		29.925.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM NAM PHƯƠNG	0101655299	PP2600252340	1.482.000.000	1.482.000.000	87		1.482.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ THÀNH AN	0103606265	PP2600252374	36.000.000	36.000.000	80		36.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
15	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	PP2600252401	5.880.000	5.880.000	84		5.880.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	0303459402	PP2600252307	29.500.000	29.500.000	91		29.500.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252405	35.000.000	35.000.000	91		35.000.000			
17	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252318	134.972.700	134.972.700	91		134.972.700	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252320	1.002.658.500	1.002.658.500	91		1.002.658.500			
			PP2600252336	540.000.000	540.000.000	83		540.000.000			
			PP2600252337	494.000.000	494.000.000	83		494.000.000			
			PP2600252352	172.223.920	172.223.920	92		172.223.920			
			PP2600252355	1.303.532.860	1.303.532.860	92		1.303.532.860			
			PP2600252380	705.000.000	705.000.000	91		705.000.000			
			PP2600252388	289.800.000	289.800.000	92		289.800.000			
			PP2600252418	1.888.498.176	1.888.498.176	93		1.888.498.176			
			PP2600252419	1.068.837.600	1.068.837.600	90		1.068.837.600			
			PP2600252420	251.748.000	251.748.000	91		251.748.000			
			PP2600252421	1.728.319.110	1.728.319.110	91		1.728.319.110			

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
18	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252332	91.553.000	91.553.000	84		91.553.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252344	55.000.000	55.000.000	87		55.000.000			
			PP2600252345	123.000.000	123.000.000	87		123.000.000			
			PP2600252417	4.522.011.300	4.522.011.300	91		4.522.011.300			
19	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	0101651992	PP2600252306	184.768.100	184.768.100	83		184.768.100	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	PP2600252324	68.600.000	68.600.000	86		68.600.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
21	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯ HÙNG	4300843657	PP2600252302	174.000.000	174.000.000	83		174.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
22	CÔNG TY TNHH MỘT	0300523385	PP2600252334	531.300.000	531.300.000	81		531.300.000	24 tháng kể từ	24 tháng kể từ	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN		PP2600252365	663.000.000	663.000.000	91		663.000.000	ngày hợp đồng có hiệu lực	ngày hợp đồng có hiệu lực	
23	CÔNG TY CP GIA HUNG SANINTERVIET	2400645422	PP2600252407	31.200.000	31.200.000	82		31.200.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252411	410.000.000	410.000.000	81		410.000.000	ngày hợp đồng có hiệu lực	ngày hợp đồng có hiệu lực	
24	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	0310631333	PP2600252376	558.047.000	558.047.000	93		558.047.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
25	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	PP2600252326	597.750.000	597.750.000	84		597.750.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252339	371.822.850	371.822.850	84		371.822.850	ngày hợp đồng có hiệu lực	ngày hợp đồng có hiệu lực	
26	CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ	0313299130	PP2600252390	143.400.000	143.400.000	91		143.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ PHAN ANH	2400422232	PP2600252379	8.400.000	8.400.000	82		8.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
28	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252338	1.470.000.000	1.470.000.000	89		1.470.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252416	1.200.000.000	1.200.000.000	91		1.200.000.000			
29	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM	0305679347	PP2600252293	41.300.000	41.300.000	91		41.300.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
30	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO	0100280537	PP2600252391	65.700.000	65.700.000	91		65.700.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
31	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2600252347	362.556.300	362.556.300	86		362.556.300	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
			PP2600252349	1.933.634.000	1.933.634.000	86		1.933.634.000			
			PP2600252353	74.350.000	74.350.000	86		74.350.000			
			PP2600252354	133.830.000	133.830.000	86		133.830.000			
			PP2600252356	830.310.000	830.310.000	86		830.310.000			
			PP2600252357	638.700.000	638.700.000	86		638.700.000			
			PP2600252358	145.620.000	145.620.000	86		145.620.000			
			PP2600252359	182.025.000	182.025.000	86		182.025.000			
			PP2600252360	1.729.172.000	1.729.172.000	86		1.729.172.000			
			PP2600252361	2.564.450.000	2.564.450.000	86		2.564.450.000			
32	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm 3A	0109331264	PP2600252364	146.860.000	146.860.000	91		146.860.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
33	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	PP2600252362	30.000.000	30.000.000	83		30.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
34	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DH VIỆT NAM	0106231141	PP2600252397	79.947.000	79.947.000	91		79.947.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
	Tổng: 34 nhà thầu			41.903.229.376	41.903.229.376			41.903.229.376			

**PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU**

Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

Dự toán mua sắm: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 875 /QĐ-BVUB ngày 28/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh).

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	PP2600252293	Xếp hạng 2
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2600252297	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252302	Không đạt về kỹ thuật
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2600252303	Xếp hạng 2
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2600252304	Xếp hạng 2
6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	0316417470	PP2600252311	Xếp hạng 2
7	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm 3A	0109331264	PP2600252312	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SƠN HÀ	0108493209	PP2600252313	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	PP2600252313	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SƠN HÀ	0108493209	PP2600252314	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
11	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	0313972490	PP2600252316	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	PP2600252326	Xếp hạng 2
13	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	PP2600252327	Xếp hạng 2
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252328	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
15	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252328	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
16	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	PP2600252329	Xếp hạng 2
17	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252330	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
18	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm 3A	0109331264	PP2600252331	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
19	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252332	Xếp hạng 2
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	PP2600252333	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
21	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252334	Xếp hạng 2
22	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252334	Xếp hạng 2
23	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	PP2600252339	Xếp hạng 2
24	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2600252346	Xếp hạng 2
25	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG	0102183916	PP2600252347	Xếp hạng 2

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
	MAI			
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2600252348	Xếp hạng 2
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252349	Xếp hạng 2
28	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252353	Xếp hạng 2
29	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252353	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
30	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252354	Xếp hạng 2
31	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252354	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
32	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252356	Xếp hạng 2
33	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252356	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
34	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252357	Xếp hạng 2
35	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252357	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
36	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252358	Xếp hạng 2
37	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252359	Xếp hạng 2
38	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG	0102183916	PP2600252360	Xếp hạng 2

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
	MAI			
39	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252361	Xếp hạng 2
40	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	PP2600252362	Xếp hạng 2
41	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600252362	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
42	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	PP2600252363	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
43	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	PP2600252371	Xếp hạng 2
44	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HƯNG	0107467083	PP2600252374	Xếp hạng 2
45	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	0310631333	PP2600252380	Xếp hạng 2
46	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KHÁNH ĐÀN	0109891354	PP2600252390	Xếp hạng 2
47	CÔNG TY TNHH Y DƯỢC QUANG MINH	0107530578	PP2600252390	Xếp hạng 3
48	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	2400429686	PP2600252390	Xếp hạng 3
49	CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ	0313299130	PP2600252391	Xếp hạng 2
50	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252402	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
51	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	PP2600252403	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

PHỤ LỤC 03: THÔNG TIN THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

Dự toán mua sắm: Mua thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (đợt 1 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVUB ngày /9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh)

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
1. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM																	
1	PP26 0025 2311	295	Itrozol 100 mg Capsules	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%) 100 mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp chứa 3 vỉ x 5 viên nang	1	36 tháng	VN-22913-21	Arena Group S.A.	Romania	Viên	7.000	11.900	83.300.000
2	PP26 0025 2400	789	Wosulin - R	Insulin người tác dụng nhanh ngắn	400IU/10ml l	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	5	24 tháng	8904100 92323	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Lọ	50	91.000	4.550.000
3	PP26 0025 2404	906	Zopinox 7.5	Zopiclone 7,5 mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 100 viên	1	18 tháng	4751101 89123	Joint Stock Company "Grindeks"	Latvia	Viên	4.000	2.400	9.600.000
4	PP26 0025 2410	990	Combilipid MCT Peri injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	8%/150ml + 16%/150ml + 20%/75ml; 375 ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	2	24 tháng	8801109 97624	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	1.000	558.900	558.900.000
Tổng: 04 danh mục																	656.350.000
2. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH																	
1	PP26 0025 2346	392	Avegra Biocad 100mg/4ml	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4ml	5	24 tháng	4604102 49923	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	430	1.199.520	515.793.600
2	PP26 0025 2348	392	Avegra Biocad 400mg/16ml	Bevacizumab	400mg/16ml l	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng	Hộp 1 lọ x 16ml	5	24 tháng	4604102 50023	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	660	4.669.560	3.081.909.600

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
							để pha truyền tĩnh mạch										
Tổng: 02 danh mục																	3.597.703.200
3. CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HƯNG																	
1	PP26 0025 2372	484	Nanokine 4000 IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	4000IU/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	4	24 tháng	QLSP-919-16	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Việt Nam	Lọ	450	270.000	121.500.000
2	PP26 0025 2373	484	Nanokine 2000 IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	2000IU/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	4	24 tháng	QLSP-920-16	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Việt Nam	Lọ	500	125.000	62.500.000
3	PP26 0025 2375	485	Ficocyte	Filgrastim	30MU/ 0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)	4	24 tháng	8934106 47524	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Việt Nam	Bơm tiêm	1.610	330.000	531.300.000
Tổng: 03 danh mục																	715.300.000
4. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)																	
1	PP26 0025 2305	128	Calcilinat F50	Acid folinic	50mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	36 tháng	VD-21242-14	Công ty Cổ phần Dược-Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2.700	26.439	71.385.300
2	PP26 0025 2315	354	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 20ml	4	36 tháng	8931140 93023	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh	Việt Nam	Lọ	7.470	68.880	514.533.600

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
												Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội					
3	PP26 0025 2319	361	Bestdocel 20mg/1ml	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 1ml	4	24 tháng	8931141 14823	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	800	279.993	223.994.400
4	PP26 0025 2321	361	Bestdocel 80mg/4ml	Docetaxel	80mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 4ml	4	24 tháng	8931140 92823	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-	Việt Nam	Lọ	1.770	494.550	875.353.500

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
												Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội					
5	PP26 0025 2322	363	Epirubicin Bidiphar 50	Epirubicin hydrochloride	50mg/25ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 25ml	4	24 tháng	8931141 15023	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	300	322.497	96.749.100
6	PP26 0025 2323	364	Etoposid Bidiphar	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	4	36 tháng	8931141 23625	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	1.500	109.998	164.997.000

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
7	PP26 0025 2325	367	Biluracil 250	Fluorouracil	250mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	4	24 tháng	8931141 76225	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	12.000	25.998	311.976.000
8	PP26 0025 2327	368	Bigemax 1g	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	1g	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	4	36 tháng	8931141 21525	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	1.340	296.499	397.308.660
9	PP26 0025 2329	368	Bigemax 200	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	200mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml	4	36 tháng	8931141 21625	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình	Việt Nam	Lọ	1.000	111.930	111.930.000

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
												Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội					
10	PP26 0025 2335	380	Lyoxatin	Oxaliplatin	5mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 20ml	4	24 tháng	QLĐB-593-17	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	3.000	368.550	1.105.650.000
11	PP26 0025 2343	390	Vinorelbin Bidiphar 10mg/1ml	Vinorelbin	10mg/1ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	4	24 tháng	8931140 93623	Tên cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ	Việt Nam	Lọ	80	383.250	30.660.000

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
												phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)- Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội					
12	PP26 0025 2396	736	Livethine	L-ornithine L-Aspartat	2g	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 8ml	4	36 tháng	8931101 60325	Công ty Cổ phần Dược-Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2.450	42.000	102.900.000
Tổng: 12 danh mục																	4.007.437.560
5. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED																	
1	PP26 0025 2366	414	Diphereline P.R 3,75mg	Triptorelin (dưới dạng Triptorelin acetate)	3,75mg	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm (IM), dạng phóng thích kéo dài 28 ngày	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 2ml + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	1	36 tháng	3001144 08823	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Lọ	6	2.557.000	15.342.000
2	PP26 0025 2367	414	Diphereline P.R. 11.25mg	Triptorelin (dưới dạng Triptorelin pamoate)	11,25mg	Tiêm	Bột và dung môi pha thành dịch treo để tiêm bắp hay tiêm dưới da, dạng phóng thích kéo dài 3 tháng	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống dung môi pha tiêm 2ml + 1 bơm tiêm + 3 kim tiêm	1	36 tháng	3001149 97424	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Lọ	10	7.700.000	77.000.000
3	PP26 0025 2378	539	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	1	24 tháng	3001100 29523	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	100	124.999	12.499.900

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
Tổng: 03 danh mục																	104.841.900
6. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA																	
1	PP26 0025 2408	987	Hepagold	Acid amin*	8%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 10 Túi x 500ml	2	24 tháng	8801100 15725 (VN-21298-18)	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	450	127.000	57.150.000
2	PP26 0025 2409	987	Hepagold	Acid amin*	8%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 10 Túi x 250ml	2	24 tháng	8801100 15725 (VN-21298-18)	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	320	97.000	31.040.000
Tổng: 02 danh mục																	88.190.000
7. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV																	
1	PP26 0025 2351	395	Bigefinib 250	Gefitinib	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên	4	36 tháng	8931141 04523 (QLĐB-510-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	3.000	45.500	136.500.000
Tổng: 01 danh mục																	136.500.000
8. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN																	
1	PP26 0025 2303	128	Calci folinat 50mg/5ml	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat)	50mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	4	24 tháng	8931106 66924	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	4.800	9.990	47.952.000
2	PP26 0025 2304	128	Calci folinat 100mg/10ml	Acid folinic (dạng Calci folinat)	100mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	4	24 tháng	8931100 25600	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	6.000	14.985	89.910.000
3	PP26 0025 2370	458	Vitamin K1 10mg/1ml	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp10 ống; Hộp 100 ống x 1ml	4	24 tháng	8931104 40624	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	1.000	1.580	1.580.000
Tổng: 03 danh mục																	139.442.000
9. CÔNG TY TNHH BIONAM																	

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
1	PP26 0025 2341	389	Vincran	Vincristin sulfat	1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	01 Lọ/ hộp	2	24 tháng	VN-21534-18 (8801140 31425)	Korea United Pharm. Inc	Hàn Quốc	Lọ	165	189.000	31.185.000
Tổng: 01 danh mục																	31.185.000

10. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

1	PP26 0025 2296	46	Vinrolac	Ketorolac tromethamin	30mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931103 76123	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.370	2.910	6.896.700
2	PP26 0025 2310	221	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	4	36 tháng	8931153 04223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	4.900	119	583.100
3	PP26 0025 2369	458	Vinphyton 1mg	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931107 12324	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.400	1.200	1.680.000
4	PP26 0025 2371	460	Cammic	Acid tranexamic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	VD-17592-12	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	2.500	990	2.475.000
5	PP26 0025 2381	667	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	4	36 tháng	8931103 05923	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.500	562	1.405.000
6	PP26 0025 2384	675	Vinfadin V20	Famotidin	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ	4	36 tháng	VD-22247-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	20.000	19.000	380.000.000
7	PP26 0025 2387	692	Vinsetron	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid)	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	VD-34794-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	30.000	2.480	74.400.000
8	PP26 0025 2389	694	Degas	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	8mg/4 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	4	36 tháng	8931103 75023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	19.300	2.300	44.390.000
9	PP26 0025 2398	749	Dexamethasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	8931101 72124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	120.000	628	75.360.000

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
10	PP26 0025 2413	993	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	4	36 tháng	8931103 75223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ổng	9.000	1.880	16.920.000
11	PP26 0025 2414	993	Kali clorid 500mg Vinphaco	Kali clorid	500mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	4	36 tháng	8931103 60125	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ổng	8.000	970	7.760.000
Tổng: 11 danh mục																	611.869.800
11. Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Nguyên																	
1	PP26 0025 2350	395	Gefihope	Gefitinib	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	1	48 tháng	5201141 91500	Geneparm S.A	Hy Lạp	Viên	2.850	152.250	433.912.500
Tổng: 01 danh mục																	433.912.500
12. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI																	
1	PP26 0025 2392	709	Company	Lactulose	670mg/ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	4	36 tháng	8931001 51224	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ổng	6.150	3.300	20.295.000
2	PP26 0025 2395	717	Domuvar	Bacillus subtilis	2 x 10 mũ 9 CFU/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 40 ống x 5ml	4	36 tháng	8934000 90523	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ổng	5.700	5.250	29.925.000
Tổng: 02 danh mục																	50.220.000
13. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM NAM PHƯƠNG																	
1	PP26 0025 2340	384	Ufur capsule	Tegafur-uracil	100mg + 224mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 7 vi x 10 viên	2	48 tháng	4711100 03600	TTY Biopharm Co., Ltd - Chungli Factory	Đài loan	Viên	38.000	39.000	1.482.000.000

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
Tổng: 01 danh mục																	1.482.000.000
14. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ THÀNH AN																	
1	PP26 0025 2374	484	RELIPOREX 2000 IU	Recombinant Human Erythropoietin Alfa	2000IU/ 0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đồng sẵn x 0,5ml	5	24 tháng	8904101 76200	Reliance Life Sciences Pvt.Ltd	Ấn Độ	Bơm tiêm	500	72.000	36.000.000
Tổng: 01 danh mục																	36.000.000
15. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED																	
1	PP26 0025 2401	804	Disthyrox	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 20 viên	4	24 tháng	VD- 21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	20.000	294	5.880.000
Tổng: 01 danh mục																	5.880.000
16. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN																	
1	PP26 0025 2307	149	Tebantin 300mg	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vi x 10 viên	1	24 tháng	VN- 17714-14	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	5.900	5.000	29.500.000
2	PP26 0025 2405	968	Medovent 30mg	Ambroxol	30mg	Uống	Viên nén	Hộp chứa 10 vi x 10 viên	1	60 tháng	VN- 17515-13	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Viên	20.000	1.750	35.000.000
Tổng: 02 danh mục																	64.500.000
17. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2																	
1	PP26 0025 2318	361	Docetaxel "Ebewe"	Docetaxel	10mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 2ml	1	24 tháng	VN- 17425-13	Fareva Unterach GmbH	Áo	Lọ	430	313.890	134.972.700

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
2	PP26 0025 2320	361	Docetaxel "Ebewe"	Docetaxel	10mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 8 ml	1	24 tháng	VN-17425-13	Fareva Unterach GmbH	Áo	Lọ	1.500	668.439	1.002.658.500
3	PP26 0025 2336	380	Oxitan 100mg/20ml	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ 20ml	2	24 tháng	8901140 71223	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Lọ	1.500	360.000	540.000.000
4	PP26 0025 2337	380	Oxitan 50mg/10ml	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 10ml	2	24 tháng	VN-20417-17	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Lọ	1.900	260.000	494.000.000
5	PP26 0025 2352	400	Rixathon	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 2 lọ x 10ml	1	36 tháng	3834106 47024	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Lọ	80	2.152.799	172.223.920
6	PP26 0025 2355	400	Rixathon	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50 ml	1	36 tháng	3834106 47124	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Lọ	140	9.310.949	1.303.532.860
7	PP26 0025 2380	652	Dotagraf	Gadoteric acid (dưới dạng muối meglumine)	279,32mg/ml tương đương 0,5mmol/ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml	1	36 tháng	9001109 61224	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp, xuất xưởng: Sanochemia Pharmazeutika GmbH (Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sanochemia Pharmazeutika GmbH (Địa chỉ: Landegger-Straße 33, 2491	Áo	Lọ	1.500	470.000	705.000.000

[illegible]

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
18. CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																	
1	PP26 0025 2332	372	Iritero 40mg/2ml	Irinotecan (dưới dạng Irinotecan hydroclorid trihydrat)	40mg/2ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 2ml	2	24 tháng	8901140 30625 (VN3-235-19)	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Lọ	770	118.900	91.553.000
2	PP26 0025 2344	390	Relvinca 20mg	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine tartrat)	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 4 vỉ x 1 viên	2	36 tháng	4711103 47525	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Viên	50	1.100.000	55.000.000
3	PP26 0025 2345	390	Relvinca 80mg	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine tartrat);	80mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 4 vỉ x 1 viên	2	36 tháng	4711103 47625	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Viên	30	4.100.000	123.000.000
4	PP26 0025 2417		Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	1	36 tháng	0014101 80000	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: AstraZeneca AB	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: Thụy Điển	Lọ	108	41.870.475	4.522.011.300
Tổng: 04 danh mục																	4.791.564.300
19. CÔNG TY TNHH DUỢC THÔNG NHẤT																	

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
1	PP26 0025 2306	140	Reamberin	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai thủy tinh 400ml	5	60 tháng	4601103 56325 (VN-19527-15)	Scientific Technologi cal Pharmaceut ical Firm “POLYSA N”, Ltd.	Nga	Chai	1.100	167.971	184.768.100
Tổng: 01 danh mục																	184.768.100
20. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																	
1	PP26 0025 2324	364	HOVITOSIDE 100	Etoposide	20mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	2	24 tháng	8901143 57124 kèm công văn số 22610e/Q LD-ĐK ngày 19/06/20 25 v/v thay đổi, bổ sung đổi với thuốc đã cấp GDCLH	Venus Remedies Limited	India	Lọ	490	140.000	68.600.000
Tổng: 01 danh mục																	68.600.000
21. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỬ HƯNG																	
1	PP26 0025 2302	93	Zoledronic acid for injection 4mg	Zoledronic acid	4mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	2	24 tháng	VN-19459-15	Venus Remedies Limited	India	Lọ	1.000	174.000	174.000.000
Tổng: 01 danh mục																	174.000.000
22. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																	
1	PP26 0025 2334	372	Irihope 100mg/5ml	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	100mg/5ml ; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	2	24 tháng	7781145 32424 (VN3-20-18)	Glenmark Generics S.A.	Argentina	Lọ	2.310	230.000	531.300.000

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
2	PP26 0025 2365	413	Tamifine 10 mg	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp chứa 10 vỉ (PVC/PVD C-Alu) x 10 viên nén	1	60 tháng	VN-16325-13	MEDOCH EMIE LTD - CENTRAL FACTORY	CYPRUS (Công hòa Síp)	Viên	255.000	2.600	663.000.000
Tổng: 02 danh mục																	1.194.300.000

23. CÔNG TY CP GIA HƯNG SANTERVIET

1	PP26 0025 2407	987	Aminoleban	Acid amin* (L-Cysteine; L-Methionine; Glycine; L-Tryptophan; L-Serine; L-Histidine; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Leucine; L-Lysine).	8%/200ml (Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Cysteine.HCl.H ₂ O (tương đương L-Cysteine) 0,08g (0,06g); L-Methionine 0,2 gam; Glycine 1,8g; L-Tryptophan 0,14g; L-Serine 1g; L-Histidine.HCl.H ₂ O (tương đương L-Histidine) 0,64g (0,47); L-Proline 1,6g; L-Threonine 0,9g; L-Phenylalanine 0,2g; L-Isoleucine 1,8g; L-Valine 1,68g; L-Alanine	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi x 200ml	4	30 tháng	VD-36020-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	300	104.000	31.200.000
---	----------------	-----	------------	---	--	------------------	---------------------------------	----------------------	---	----------	-------------	---	----------	-----	-----	---------	------------

STT	Mã Phân	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
					1,5g; L-Arginine.HCl (tương đương L-Arginine) 1,46g (1,21); L-Leucine 2,2g; L-Lysine.HCl (tương đương L-Lysine) 1,52g (1,22)												
2	PP26 0025 2411	990	Combilipid MCT Peri injection	Glucose + Acid amin + lipid(*) (- Ngăn A (500ml dung dịch glucose 16% có chứa chất điện giải) chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrate) ; Sodium dihydrogen phosphate dihydrate ; Zinc (dưới dạng Zinc acetate hihydrate) . - Ngăn B (500ml dung dịch acid amin 8% có chứa chất điện giải) chứa: L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycine; L-Histidine(dưới dạng L-Histidine HCl monohydrate); L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine (dưới dạng L-Lysine hydrochloride); L-	16%/500ml + 8%/500ml + 20%/250ml ; 1250ml (Mỗi túi 1250ml gồm 3 ngăn: - Ngăn A (500ml dung dịch glucose 16% có chứa chất điện giải) chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrate) 80,0g; Sodium dihydrogen phosphate dihydrate 1,17g; Zinc (dưới dạng Zinc acetate hihydrate) 0,002g. -	Tiêm/ Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng carton chứa 4 Túi x 1250ml	2	24 tháng	8801109 97624 (VN-21297-18)	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	500	820.000	410.000.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Mã Phần	STT theo TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu có VAT (VND)	Thành tiền
31. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1																	
1	PP26 0025 2347	392	Vegzelma	Bevacizumab	25mg/ml; 4ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	2	48 tháng	8804100 33226	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	300	1.208.521	362.556.300
2	PP26 0025 2349	392	Vegzelma	Bevacizumab	25mg/ml; 16ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	2	48 tháng	8804100 33226	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	400	4.834.085	1.933.634.000
3	PP26 0025 2353	400	Truxima	Rituximab	100mg/10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 2 lọ x 10ml	2	36 tháng	8804100 33026	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	50	1.487.000	74.350.000
4	PP26 0025 2354	400	Truxima	Rituximab	100mg/10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 2 lọ x 10ml	5	36 tháng	8804100 33026	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	90	1.487.000	133.830.000
5	PP26 0025 2356	400	Truxima	Rituximab	500mg/50ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50ml	2	36 tháng	8804100 33126	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	130	6.387.000	830.310.000
6	PP26 0025 2357	400	Truxima	Rituximab	500mg/50ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50ml	5	36 tháng	8804100 33126	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	100	6.387.000	638.700.000
7	PP26 0025 2358	402	Herzuma	Trastuzumab	150mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	2	36 tháng	8804101 96425	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	60	2.427.000	145.620.000

[illegible]

[illegible]